

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 895/1998/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của một số mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Điều 8, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội thông qua ngày 26/12/1991;

Căn cứ các khung thuế suất thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số 537 a/NQ-HĐNN8 ngày 22/2/1992 của Hội đồng Nhà nước; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 31 NQ/UBTVQH9 ngày 9/3/1993, Nghị quyết số 174 NQ/UBTVQH9 ngày 26/3/1994, Nghị quyết số 290 NQ/UBTVQH9 ngày 7/9/1995, Nghị quyết số 293 NQ/UBTVQH9 ngày 08/11/1995, Nghị quyết số 416 NQ/UBTVQH9 ngày 5/8/1997 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 9;

Căn cứ thẩm quyền quy định tại Điều 3 - Quyết định số 280/TTg ngày 28/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu kèm theo Nghị định số 54/CP;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 775/CP-KTTH ngày 10/7/1998 của Chính phủ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 280/TTg ngày 28/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ và các Danh mục sửa đổi, bổ sung Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo các Quyết định số 1188 TC/QĐ/TCT ngày 20/11/1995; Quyết định số 443 TC/QĐ/TCT ngày 4/5/1996; Quyết định số 496A TC/QĐ/TCT ngày 15/7/1997; Quyết định số 848 TC/QĐ/TCT ngày 01/11/1997

của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và thuế suất mới ghi tại Danh mục sửa đổi, bổ sung biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2.- Quyết định này có hiệu lực thi hành và được áp dụng cho tất cả các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan bắt đầu từ ngày 20/7/1998./.

**DANH MỤC SỬA ĐỔI THUẾ SUẤT MỘT SỐ MẶT HÀNG
CỦA BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 895/1998/QĐ-BTC
ngày 18 tháng 7 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã số	Tên nhóm mặt hàng, sản phẩm	Khung	Thuế suất %	
			H.hàng	D.kiến
1	2	3	4	5
25.01.00	Muối (bao gồm cả muối ăn và các loại muối đã bị làm biến chất), clorua- natri, dưới dạng dung dịch nước hoặc không; nước biển	5-10	10	15
4202.00	Hòm, va li, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại bao hộp đựng tương tự, túi du lịch,	20-30	30	40

	túi đựng đồ dùng vệ sinh cá nhân, hộp đựng thuốc lá điếu, túi đựng dụng cụ, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, hộp đựng bản đồ, bao đựng thuốc lá sợi, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng trang sức quý, hộp thuốc súng, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự làm bằng da hoặc da tổng hợp, vải nhựa hoặc các loại vật liệu dệt, sợi cao su lưu hoá, giấy bồi hoặc được bọc toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các loại vật liệu trên			
8415	Máy điều hoà không khí, gồm một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả các loại máy không điều chỉnh được độ ẩm một cách riêng biệt	10-40		
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hay lắp vào tường, hoạt động độc lập		40	50

8415.20	- Loại sử dụng cho con người, lắp trong xe cộ		40	50
	- Loại khác:			
8415.81	-- Kèm theo bộ phận làm lạnh và bộ phận van điều chỉnh dòng đối lưu hai chiều nóng lạnh:			
8415.81.10	--- Loại có công suất từ 90.000 BTU/h trở xuống		40	50
8415.81.20	--- Loại có công suất trên 90.000 BTU/h đến 180.000 BTU/h		30	40
8415.81.90	--- Loại có công suất trên 180.000 BTU/h		20	30
8415.82	-- Loại khác có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
8415.82.10	--- Loại có công suất từ 90.000 BTU/h trở xuống		40	50
8415.82.20	--- Loại có công suất trên 90.000 BTU/h đến 180.000 BTU/h		30	40
8415.82.90	--- Loại có công suất trên 180.000 BTU/h		20	30
8415.83	-- Loại không có bộ phận			